

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

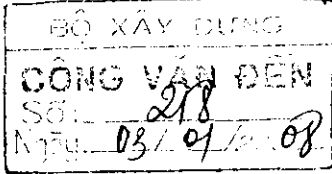
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2007/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 28 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định mức giá các loại đất năm 2008
trên địa bàn thành phố Cần Thơ



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2008;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 của Luật Đất đai;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật và thay thế Quyết định số 78/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2007.

2. Giao Cục trưởng Cục Thuế phối hợp với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng cùng các cơ quan có liên quan, căn cứ các quy định hiện hành tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể thành phố;
- VP Thành ủy và các Ban Đảng;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- Quận ủy, TT.HĐND quận;
- Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: TTLT.H100

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Thanh Tòng



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số 49/2007/QĐ-UBND)

ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguyên tắc chung

- Hạng đất được xác định theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương theo qui định hiện hành.

- Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường (lề đường qua mỗi bên 1,5 mét).

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, tỉnh lộ,... tính thâm hậu 50 mét.

- Đất ở nội đô thị:

Mỗi tuyến đường ở đô thị phân thành nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của loại đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao (đính kèm phụ lục).

Mỗi loại đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1*: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi). Danh sách giá đất các hẻm thuộc vị trí 2 của các đường trong phạm vi thành phố Cần Thơ (đính kèm).

+ *Vị trí 3*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2 (xe ô tô hoặc xe ba bánh không vào được). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó. Ngoài các hẻm thuộc vị trí 2, các hẻm còn lại giáp mặt tiền là vị trí 3.

+ *Vị trí 4*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt rất kém. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại nông thôn được xác định theo giá đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ



quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị được xác định theo giá đất ở tại đô thị.

- Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác do Chính phủ quy định (điểm d, khoản 2, mục II, Thông tư số 114/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính). Cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp đất liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; liền kề với đất nông nghiệp thì căn cứ vào giá loại đất nông nghiệp tại đó;

+ Đối với trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.

- Đất khu Công nghiệp, khu chế xuất (Trà Nóc 1 - Trà Nóc 2):

+ *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000 đồng/m²;

+ *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án còn lại.

2. Một số quy định khi xác định giá đất trong đô thị

2.1. Đối với đất ngay góc ngã ba, ngã tư giao lộ

a. Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 (hai) mặt tiền trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí 1 của đoạn đường còn lại có mức giá thấp hơn đối với thửa đất đó.

b. Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

2.2. Đất thâm hậu

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi, được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó;

- Đất thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven): được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50 mét (chân đường qua mỗi bên 1,5 mét), phần đất thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng giá đất ở còn lại cùng khu vực;

- Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 20m đối với đất đô thị vào 50m đối với đất ở ngoài đô thị (vùng ven) thì giá đất được xác định theo vị trí 3 hoặc vị trí 4 đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn đối với đất ở tiếp giáp các trục giao thông.

2.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: được xác định bằng bảng giá đất cụ thể, phương pháp xác định vị trí, thâm hậu theo nguyên tắc xác định giá đất quy định tại khoản I quy định này.

3. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m.

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

- Khi Nhà nước thu hồi đất mà đất ở vị trí 3 sau khi nhân tỷ lệ 20%, vị trí 4 sau khi nhân tỷ lệ 15% mà thấp hơn giá đất ở tại nông thôn thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở tại nông thôn của quận, huyện.

- Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp cùng loại còn được hỗ trợ bằng tiền thêm từ 20% đến 50% giá đất ở liền kề.

II. MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. QUẬN NINH KIỀU

1.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình; tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình; Tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế; tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình; tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình; tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế; tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình; tổ 1,

2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình; tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế; tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

1.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh (SXKD) phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 91B	Nguyễn Văn Cừ nối dài - Rạch Bà Bộ (hết ranh phường An Bình)	2.400.000	1.200.000
2	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Răng - Cầu Rau Răm	3.000.000	1.500.000
		Cầu Rau Răm - Ranh huyện Phong Điền	2.400.000	1.200.000
3	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 923 - Cầu Ngã Cái	1.000.000	500.000
4	Cái Sơn - Hàng Bàng	Đường tỉnh 923-Quốc lộ 91B	960.000	480.000
5	Sân bóng An Bình	Quốc lộ 1A - Cổng Bà Mụ	900.000	450.000
6	Khu tái định cư đường 923		1.500.000	750.000

Đất ở ngoài ô tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	882.000	441.000
Khu vực 2	600.000	300.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình, tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình, tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình, tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình, tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình, tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình, tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình, tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m ²				
TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 1				
1	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều - Nguyễn An Ninh	17.500.000	12.250.000
		Châu Văn Liêm - Nguyễn Thị Minh Khai	14.000.000	9.800.000
2	Hòa Bình	Nguyễn Trãi-Dường 30 tháng 4	16.800.000	11.760.000
3	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
		Hòa Bình - Trương Định	13.500.000	9.450.000
4	Phan Đình Phùng	Hòa Bình - Ngô Đức Kế	16.800.000	11.760.000
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Thị Minh Khai	13.500.000	9.450.000
5	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
6	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
7	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	16.800.000	11.760.000
8	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	16.800.000	11.760.000
9	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Trường Đại học Cần Thơ (khu III)	16.800.000	11.760.000

		Ngã ba Công viên Lưu Hữu Phước - Hòa Bình	13.500.000	9.450.000
10	Nguyễn Trãi	Hòa Bình - Bến xe	16.800.000	11.760.000
11	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều - Mậu Thân	16.000.000	11.200.000
12	Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	16.000.000	11.200.000
13	Trục đường Trung tâm Thương mại Cái Khế	Trục đường A1 và trục đường A2	16.000.000	11.200.000
		Các trục đường còn lại	14.800.000	10.360.000
14	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi - hết Công ty Hội chợ triển lãm Quốc tế Cần Thơ	14.500.000	10.150.000
15	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	14.000.000	9.800.000
16	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	14.000.000	9.800.000
17	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	14.000.000	9.800.000
18	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều - Bến xe	14.000.000	9.800.000
19	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng - Hòa Bình	13.500.000	9.450.000
20	Tân Trào	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	13.500.000	9.450.000
21	Trần Phú	Nguyễn Trãi - Lê Lợi	13.500.000	9.450.000
22	Phan Văn Trị	Trường Đại học Cần Thơ (khu III) - Đường 30 tháng 4	13.500.000	9.450.000
23	Cách mạng tháng Tám	Ngã tư Bến xe - Nguyễn Văn Cừ	13.500.000	9.450.000
24	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình - Trần Ngọc Quế	13.500.000	9.450.000
Nhóm đường giá loại 2				
1	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền - Ngô Gia Tự	12.000.000	8.400.000
2	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	12.000.000	8.400.000
3	Ngô Văn Sở	Hòa Bình - Phan Đình Phùng	12.000.000	8.400.000
4	Đồng Khởi	Hòa Bình - Châu Văn Liêm	12.000.000	8.400.000
5	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo - Huỳnh Thúc Kháng (Cầu Rạch Ngỗng 1)	12.000.000	8.400.000
		Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Văn Cừ	9.500.000	6.650.000
6	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình - Lý Thường Kiệt	11.000.000	7.700.000
7	Quang Trung	Đường 30 tháng 4 - Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	11.000.000	7.700.000
8	Đường 30 tháng 4	Trần Ngọc Quế - hết đường	11.000.000	7.700.000

9	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	10.800.000	7560.000
10	Trần Quốc Toàn	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	10.800.000	7.560.000
11	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	10.800.000	7.560.000
12	Đề Thám	Hòa Bình - Nguyễn Khuyến	10.800.000	7.560.000
13	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	10.500.000	7.350.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi - Ngô Hữu Hạnh	10.000.000	7.000.000
15	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	10.000.000	7.000.000
16	Trần Quang Khai	Nguyễn Trãi - Trục B1	10.000.000	7.000.000
17	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần - Ngô Đức Kế	10.000.000	7.000.000
18	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	10.000.000	7.000.000
19	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình - Hoàng Văn Thụ	10.000.000	7.000.000
20	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương - Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000.000	7.000.000
21	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền - Đề Thám	10.000.000	7.000.000
22	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân - Bà Huyện Thanh Quan	10.000.000	7.000.000
23	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi - Trung tâm Thương mại Cái Khế	10.000.000	7.000.000
24	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng Tám - Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500.000	5.250.000
25	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân - Quốc lộ 91B	9.500.000	6.650.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Cầu Quang Trung	10.000.000	7.000.000
27	Phạm Ngũ Lão	Cách mạng tháng Tám-Hẻm 85	10.000.000	7.000.000
28	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ - Phạm Ngũ Lão	10.000.000	7.000.000
29	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị - Mậu Thân	10.000.000	7.000.000
Nhóm đường giá loại 3				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Quang Trung - Hết đường	7.000.000	4.900.000
2	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	8.000.000	5.600.000
3	Cách mạng tháng Tám	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai, hẻm 86 Cách mạng tháng Tám	8.000.000	5.600.000
4	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình - Trương Định	8.000.000	5.600.000

5	Đường khu Bãi cát	Trần Phú - Trần Văn Khéo	8.000.000	5.600.000
6	Ngô Đức Kế	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	8.000.000	5.600.000
7	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo - Mậu Thân	8.000.000	5.600.000
8	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng Tám - Phan Đăng Lưu	8.000.000	5.600.000
9	Đề Thám	Nguyễn Khuyến - Cuối đường	8.000.000	5.600.000
10	Đồng Khởi	Châu Văn Liêm - Cuối đường	8.000.000	5.600.000
11	Trần Phú	Lê Lợi - 2 Bến phà Cần Thơ	8.000.000	5.600.000
12	Quang Trung	Hẻm 33 và 50 - Nguyễn Thị Minh Khai	9.500.000	6.650.000
13	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 91B - Cầu Đầu Sáu	7.500.000	5.250.000
14	Phạm Ngũ Lão	Hẻm 85 - Phần còn lại	7.000.000	4.900.000
15	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	6.800.000	4.760.000
16	Trần Ngọc Quế	Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	6.500.000	4.550.000
17	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương - Bùi Thị Xuân	6.500.000	4.550.000
18	Đoạn Quốc lộ I	Cầu Đầu Sáu - Cầu Cái Răng	6.000.000	4.200.000
19	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh - Ngô Quyền	6.000.000	4.200.000
20	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	5.000.000	3.500.000
21	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm - Ngô Đức Kế	5.000.000	3.500.000
22	Điện Biên Phủ	Ngô Đức Kế - Cuối đường	5.000.000	3.500.000
23	Bà Triệu	Ngô Gia Tự - Cuối đường	5.000.000	3.500.000
24	Nguyễn Thành Hiến (Hẻm Thành đoàn)	Lý Tự Trọng - Ngã ba vào Trung tâm Chính trị	5.000.000	3.500.000
25	Khu dân cư do Công ty TM-DL-XD Miền Tây, Cần Đô đầu tư	Trục đường 24 m	10.000.000	7.000.000
		Các trục đường còn lại	6.000.000	4.200.000
Nhóm đường giá loại 4				
1	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4 - Tầm Vu	4.000.000	2.800.000
2	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4 - Ngã ba đường lão	4.000.000	2.800.000
		Ngã ba đường lão - Cầu kinh mương lộ	4.000.000	2.800.000
		Ngã ba đường lão - Thành đội	2.000.000	1.400.000

PHÒNG CÁN

		Thành đội - Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.000	2.100.000
3	Mạc Đình Chi	Trương Định - Cuối đường	4.000.000	2.800.000
4	Mậu Thân	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai	3.000.000	2.100.000
5	Ngô Đức Kế	Điện Biên Phủ - Đồng Khởi	3.000.000	2.100.000
6	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị	3.000.000	2.100.000
7	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương - Bà Huyện Thanh Quan	3.000.000	2.100.000
8	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng Tám - Ngã ba	3.000.000	2.100.000
		Ngã ba - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
9	Mậu Thân	Tầm Vu - Đường 30 tháng 4	3.000.000	2.100.000
10	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu - Đinh Tiên Hoàng	3.000.000	2.100.000
11	Lê Bình	Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	3.000.000	2.100.000
12	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2 - Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.000.000	2.100.000
13	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
14	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
15	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
16	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
18	Đường khu bãi cát	Trần Văn Khéo - Đầu ranh Công viên nước	4.000.000	2.800.000
		Ranh Công viên nước - Khách sạn Victoria	2.500.000	1.750.000
19	Nguyễn Văn Cừ nối dài	Cầu Rạch Ngỗng 2 - Quốc lộ 91B	3.000.000	2.100.000
20	Quốc lộ 91B	Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Văn Cừ nối dài	3.000.000	2.100.000
21	Trương Định	Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	2.000.000	1.400.000
22	Hậu Giang	Quốc lộ 1 - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
23	Đường Vành đai	Cách mạng tháng Tám (cấp Nhà hàng Phi Long) - Mậu Thân	2.000.000	1.400.000
24	Đường 256 (hẻm 256 cũ)	Nguyễn Văn Cừ - Đường vành đai	4.000.000	2.800.000

d. Hẻm vị trí 2:*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên hẻm	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	65 Lý Tự Trọng	Từ đầu hẻm đến Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.000.000	3.500.000
2	14, 86 Lý Tự Trọng	Từ đầu hẻm đến Trương Định (Dự án nâng cấp đô thị)	4.500.000	3.150.000
3	227 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.500.000	2.450.000
4	218 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.500.000	2.450.000
5	93 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.000.000	2.100.000
6	132 Hùng Vương	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.000.000	2.100.000
7	54 Hùng Vương	Từ đầu hẻm đến hết trục đường chính	3.000.000	2.100.000
8	95 Mậu Thân	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.500.000	2.450.000
9	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4 đến ngã ba hẻm	4.000.000	2.800.000
10	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Các trục chính còn lại	3.200.000	2.450.000
11	Đường nội bộ khu dân cư (kể Chi cục Thú y) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	3.500.000	2.450.000
12	Khu tái định cư Thới Nhứt	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
13	Hẻm số 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu - Hết đoạn trái nhựa và hệ thống chiếu sáng	2.500.000	1.750.000
14	Đường nội bộ khu tập thể Công ty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000
15	Đường nội bộ khu dân cư 243 (cũ là đường nội bộ Khu dân cư liền kề Trường Trung học cơ sở Lương Thế Vinh) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000



16	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4 đến hết đường trải nhựa	2.500.000	1.750.000
17	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư	2.500.000	1.750.000
18	148 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
19	51 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
20	12 đường 3 tháng 2 (Bệnh viện Đa liễu)	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
21	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ QL91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	2.000.000	1.400.000
22	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính	2.000.000	1.400.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000

2. QUẬN BÌNH THỦY

2.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy, Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Tuyền, Long Hòa, Thới An Đông.

b. Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Tuyền, Long Hòa và Thới An Đông.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Tuyền, Long Hòa và Thới An Đông.

2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Ngã ba Trà Nóc - Thới An Đông	Ngã ba Trà Nóc - Cầu Rạch Gừa	1.500.000	750.000
		Cầu Rạch Gừa - Hết đường nhựa phần còn lại	1.000.000	500.000
2	Quốc lộ 91B	Rạch Bả Bộ (ranh phường An Bình) - Sông Bình Thủy	1.000.000	500.000



3	Đường Mường Mầu - 91B	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600.000	300.000
4	Đường từ Rạch Cam nhỏ - 91B	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600.000	300.000
5	Nguyễn Văn Trường	Tỉnh lộ 918 - Cầu Ngã Cái	1.000.000	500.000
6	Đường tỉnh 918	Hẻm 12 đường Lê Hồng Phong nối hẻm 2 đường Bùi Hữu Nghĩa - Cầu Tư Bé	3.500.000	1.750.000
		Cầu Tư Bé - Cầu Rạch Chanh	2.000.000	1.000.000
		Cầu Rạch Chanh - Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.500.000	750.000
		Phần còn lại	1.000.000	500.000
7	Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc - Rạch Ông Tảo	900.000	450.000
8	Đường vành đai phi trường	Cách mạng tháng Tám - Mậu Thân (phía Bình Thủy - cặp nhà hàng Phi Long)	2.000.000	1.000.000
		Mậu Thân - Trần Quang Diệu	1.500.000	750.000

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	600.000	300.000
Khu vực 2	450.000	225.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Tuyền, Long Hòa và Thới An Đông.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đô thị:*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Cách mạng tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86 - Cầu Bình Thủy	6.500.000	4.550.000
2	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy - Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000	3.500.000
3	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy - Giáp khu dân cư Ngân Thuận	6.000.000	4.200.000
		Khu dân cư Ngân Thuận - Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc	4.500.000	3.150.000
		Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc-Cầu Sang Tráng 1	3.000.000	2.100.000
4	Trần Quang Diệu	Cách mạng tháng Tám - Cầu ván (suốt đoạn kể cả đoạn chưa tráng nhựa)	3.000.000	2.100.000
		Cầu ván - Cầu Bình Thủy (cập Rạch Sao và sông Bình Thủy)	1.000.000	700.000
5	Nguyễn Thông	Cách mạng tháng Tám - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
6	Nguyễn Việt Dũng	Cách mạng tháng Tám - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
7	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong - Cuối đường	1.500.000	1.050.000
8	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong - Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	1.500.000	1.050.000
9	Đường vào khu tưởng niệm mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	Cách mạng tháng Tám - Cuối đường	1.800.000	1.260.000



3. QUẬN CÁI RĂNG

3.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG/M²

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

3.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m ²				
TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 1	Hàng Gòn - Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	4.000.000	2.000.000
2	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10 - Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh	1.000.000	500.000
		Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh - Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000	1.250.000
3	2 Khu tái định cư cầu Cần Thơ	Khu tái định cư phường Hưng Phú	1.000.000	500.000
		Khu tái định cư phường Ba Láng	1.000.000	500.000
4	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến	1.000.000	500.000
5	Đường cấp sông Cái Răng Bé Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé - Trường cấp III Nguyễn Việt Dũng	1.200.000	600.000
		Trường cấp III Nguyễn Việt Dũng - Hàng Gòn	1.000.000	500.000
6	Lộ chợ số 10	- Bến dò số 10 - sông Ba Láng	1.000.000	500.000
		- Bến dò số 10 - giáp Trường Chính trị	600.000	300.000
7	Cầu Lê Bình - Phú Thứ	Vàm Nước Vắn - Rạch Xẻo Lá	1.000.000	500.000
		Rạch Xẻo Lá - Cái Tắc	700.000	350.000
8	Đường cấp sông Cái Răng Bé Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh - Ngã ba Vàm Nước Vắn	900.000	450.000
9	Lộ Quang Trung - Cái	Cầu Quang Trung - Cầu Rạch Chùa	1.000.000	500.000

	Cui	Cầu Rạch Chùa - Cái Sâu	800.000	400.000
		Cái Sâu - Cái Cui	400.000	200.000
10	Lộ Ông Chệt	Quốc lộ I - Sông Ba Láng	600.000	300.000

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	500.000	250.000
Khu vực 2	350.000	175.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ I	Cầu Cái Răng - Đường Lê Bình	6.000.000	4.200.000
		Đường Lê Bình - Hàng Gòn	4.800.000	3.360.000
2	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền - Cầu Cái Răng	7.000.000	4.900.000
		Cầu Cái Răng - Đại Chùng Viện	3.200.000	2.340.000
3	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	7.000.000	4.900.000
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	5.600.000	3.920.000
4	Hàm Nghi	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	7.000.000	4.900.000

5	Đình Tiên Hoàng	Quốc lộ I - Ngô Quyền	7.000.000	4.900.000
6	Duy Tân	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	7.000.000	4.900.000
7	Nguyễn Trãi	Quốc lộ I - Ngô Quyền	4.800.000	3.360.000
8	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng - Trưng Nữ Vương	7.000.000	4.900.000
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	5.600.000	3.920.000
		Nguyễn Trãi - Lê Bình	2.700.000	1.890.000
		Lê Bình - Hàng Gòn	2.400.000	1.680.000
9	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ I - Ngô Quyền	5.600.000	3.920.000
10	Võ Tánh	Quốc lộ I - Đại Chũng Viên	4.800.000	3.360.000
		Đại Chũng Viên - Nguyễn Việt Dũng	3.500.000	2.450.000
		Nguyễn Việt Dũng - Vàm Ba Láng	2.400.000	1.680.000
11	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	7.000.000	4.900.000
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	5.600.000	3.920.000
12	Lê Bình	Quốc lộ I - Vàm Nước Vắn	3.200.000	2.240.000
13	Nguyễn Việt Dũng (phường Lê Bình)	Quốc lộ I - Võ Tánh	2.800.000	1.960.000
14	Nguyễn Trãi nối dài (Trung học Kinh tế)	Quốc lộ I - Dầu lộ cống Bà Cai	1.400.000	980.000
		Dầu lộ cống Bà Cai - Ngã ba Rach Ranh	900.000	630.000
15	Lộ Bà Cai	Võ Tánh - Nguyễn Việt Dũng	1.200.000	840.000
		Nguyễn Việt Dũng - Trường Chính trị	1.100.000	770.000
16	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ I - Sông Ba Láng	900.000	630.000
17	Hàng Xoài	Quốc lộ I - Sông Cái Răng Bé	800.000	560.000
18	Hàng Gòn	Quốc lộ I - Sông Cái Răng Bé	800.000	560.000
19	Đường mới mở	Đường Trường Chính trị - Chùa Ông Một	600.000	420.000
20	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	-Trục đường chính đường A	2.500.000	1.750.000
		-Trục đường chính đường B	1.500.000	1.050.000

4. QUẬN Ô MÔN

4.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4		45.000

- **Khu vực 1:** không có đất hạng 4.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4		52.500

- **Khu vực 1:** đất hạng 4 không còn.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000

- **Đất nuôi trồng thủy sản hạng 4:** không có.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

4.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

TT	Tên đường	Giới hạn	Đơn vị tính: đồng/m ²	
			Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91 - Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.700.000	1.350.000
2	Trung Nữ Vương	Trần Hưng Đạo - Rạch Cây Me	2.000.000	1.000.000
3	Nguyễn Trung Trục	26/3 - Bến Bạch Đằng	2.000.000	1.000.000
4	Trần Nguyên Hãn	26/3 - Bến Bạch Đằng	2.000.000	1.000.000
5	Chợ Bàng Tăng	Cầu Chợ - Cầu Bà Ruồi	2.000.000	1.000.000
6	Chợ Thới An	- Hẻm nhà thương - Trường Mẫu giáo	800.000	400.000
		- Trường Mẫu giáo - Đình Thới An	2.000.000	1.000.000
		- Vàm Thới An - Chùa đình An cư	600.000	300.000
7	Lý Thường Kiệt	26/3 - Bến Bạch Đằng	1.400.000	700.000
8	Quốc lộ 91	- Cầu Tắc Ông Thục - Cầu Ông Tánh	1.200.000	600.000
		- Cầu Ông Tánh - Giáp cầu Ô Môn(phía bên trái)	2.000.000	1.000.000
		- Cây Xăng Phan Văn Hiếu	1.200.000	600.000
		- Đầu lộ Nông trường Sông Hậu		
		- Hai bên quốc lộ 91 từ cầu Săng Trắng I - Cầu Săng Trắng II	2.000.000	1.000.000
		- Cầu Săng Trắng II - Giáp Cà Chôm	1.200.000	600.000
9	Hai bên chợ Ba Se	- Cà Chôm - Lộ tẻ Ba Se	900.000	450.000
		Sông Tắc Ông Thục - Tỉnh	1.400.000	700.000

		lộ 923		
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miếu ông- Rạch cây sung	1.000.000	500.000
11	Lộ chùa	Đầu lộ chùa - Cầu Dì Tho (trái, phải)	400.000	200.000
12	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội - Trường Lưu Hữu Phước	1.500.000	750.000
13	Tỉnh lộ 920B	- Quốc lộ 91 - hết ranh Nhà máy xi măng Hà Tiên 2	1.000.000	500.000
		-Khu chế xuất - Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	800.000	400.000
14	Tỉnh lộ 920B	Hẻm nhà thương - Ủy ban nhân dân phường Thới An (phía bên phải)	800.000	400.000
		- Ranh Phước Thới (cây số 41) - Cầu Tắc Ông Thục	800.000	400.000
		- Cầu Ô Môn - Giáp ranh phường Thới Long (cổng Ông Tà - phía bên phải)	900.000	450.000
		- Lộ tẻ Ba Se - Giáp phường Châu Văn Liêm (cây số 41)	800.000	400.000
		- Cổng Ông Tà - Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên phải)	800.000	400.000
15	Quốc lộ 91	- Lộ Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long - Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên trái)	500.000	250.000
		- Cây xăng Phan Văn Hiếu - Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (phía bên trái)	800.000	400.000
		- Đầu lộ Nông trường Sông Hậu - Thốt Nốt	800.000	400.000
16	Tỉnh lộ 923	Quốc lộ 91 - Cầu Giáo Dẫn	720.000	360.000
17	Tỉnh lộ 923	- Cầu Giáo Dẫn - Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc:		
		+ Bên phải	400.000	200.000
		+ Bên trái	500.000	250.000

		- Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cổng Bảy Hồ - Rạch Xẻo Dề)		
		- Bên phải	600.000	300.000
		- Bên trái	800.000	400.000
18	Tỉnh lộ 920	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn - Vàm Thới An.	600.000	300.000
19	Hương lộ Bằng Tăng	Quốc lộ 91 - Lộ Miếu Ông.	500.000	250.000
		- Quốc lộ 91 - Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	800.000	400.000
		- Nhà thông tin Khu vực Thới Hưng - Lộ Miếu Ông (bên phải)	500.000	250.000
20	Trần Hưng Đạo	Trường Lưu Hữu Phước - Cổng chào	1.000.000	500.000
21	Lê Lợi	-Trần Hưng Đạo - hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	1.000.000	500.000
		- Từ xưởng cưa đến Thánh Thất Cao Đài	600.000	300.000
22	Bến Hoa Viên	- Trần Hưng Đạo - Cầu dúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.000.000	500.000
		- Cầu dúc ngang nhà máy Liên Hiệp - Cầu dúc vào chùa Long Châu	600.000	300.000
23	Tỉnh lộ 920B	- Quốc lộ 91 - Hẻm nhà thương	600.000	300.000
		- Hẻm nhà thương - Ủy ban nhân dân phường Thới An (phía bên trái) bên lộ kinh	600.000	300.000
24	Bến Bạch Đằng nổi dài	Cầu Ô Môn - Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	600.000	300.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ) - Giáp dãy phố 06 căn	1.200.000	600.000
25	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường	600.000	300.000
26	Quốc lộ 91B	Phản thuộc dự án đường	400.000	200.000

Đất ở ngoại ô tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ
chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	400.000	200.000
Khu vực 2	300.000	150.000

Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao chính thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An và Trường Lạc.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nội đô thị:*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đoạn đường giá loại III				
1	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng - Cầu Huyện đội	5.500.000	3.850.000
Nhóm đoạn đường giá loại IV				
1	Võ Thị Sáu	Kim Đồng - Lưu Hữu Phước	5.000.000	3.500.000
2	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục - Hết dãy phố 06 căn	5.000.000	3.500.000
3	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	5.000.000	3.500.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	5.000.000	3.500.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91 - Kim Đồng	5.500.000	3.850.000
6	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	5.000.000	3.500.000
7	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91 - Cách mạng tháng Tám	3.900.000	2.730.000
8	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3 - Cách mạng tháng Tám	3.900.000	2.730.000

		- Cách mạng tháng Tám - Rạch Cây Me	2.000.000	1.400.000
9	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3 - Châu Văn Liêm	3.900.000	2.730.000
10	Quốc lộ 91	Cầu Ông Tánh - Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3.900.000	2.730.000
11	Phan Đình Phùng	Cách mạng tháng Tám - Trần Quốc Toàn	2.900.000	2.030.000
12	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước - Nguyễn Trãi	2.900.000	2.030.000
13	Cách mạng tháng Tám	Trần Quốc Toàn - Kim Đồng	2.900.000	2.030.000
14	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng - Huỳnh Thị Giang	2.900.000	2.030.000
15	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2 - Trần Phú	2.900.000	2.030.000
16	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm - Đường 26/3	2.900.000	2.030.000
17	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3 - Cách mạng tháng Tám	2.900.000	2.030.000
18	Trần Quốc Toàn	Đường 26/3 - Châu Văn Liêm	2.900.000	2.030.000
19	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Ô Môn	2.000.000	1.400.000
20	Tỉnh lộ 922	Quốc lộ 91 - Cầu Rạch Nhum (phía bên phải)	1.200.000	840.000
21	Tỉnh lộ 922	Quốc lộ 91 - Cầu Rạch Nhum (phía bên trái)	600.000	420.000

5. HUYỆN THỐT NỐT

5.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m ²			
Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2	
Hạng 1	108.000	90.000	
Hạng 2	89.600	74.700	
Hạng 3	75.600	63.000	
Hạng 4	54.000	45.000	

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

b. Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

5.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Cấp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cầu ZeRô	1.500.000	750.000
	Cấp Quốc lộ 91	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cầu Cái Sắn	1.500.000	750.000
	Cấp Quốc lộ 91	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cống Rạch Rạp	1.500.000	750.000

	Cấp Quốc lộ 80	Cầu Zêrô - Cầu số 1	1.000.000	500.000
2	Ven sông Hậu	Lộ Ông Ba - Vàm Lò gạch Mũi Tàu	1.500.000	750.000
		Vàm Lò Gạch - Vàm Cái Sắn	500.000	250.000
3	Ven sông Thốt Nốt	Lộ Ông Ba - Giáp Ô Môn	500.000	250.000
		Vàm Cái Sắn - Cầu Cái Sắn	1.500.000	750.000
		Cầu Cái Sắn - Cầu Zêrô	1.000.000	500.000
		Cầu Thốt Nốt - Cầu Trà Bay (921)	1.500.000	750.000
		Cầu Thốt Nốt - Cầu Trà Bay (phía Phụng I)	500.000	250.000
4	Cấp Quốc lộ 91	Quốc lộ 91 - Phần còn lại của Thới Thuận	750.000	375.000
		Cầu Cái Sơn - Cầu Trà Uối	1.500.000	750.000
5	Khu dân cư chợ Bò Ôi	Toàn khu	1.500.000	750.000
6	Khu dân cư ấp Qui Thạnh I Trung Kiên	Đường bến dò Trung Kiên - Tân Lộc	800.000	400.000
		Lộ sân banh - Cai Tư	1.500.000	750.000
7	Quốc lộ 91	Cai Tư - Cầu Cái Ngãi	1.000.000	500.000
8	Tỉnh lộ 921	Cầu Trà Ech - Cổng Chùa (kể cả thâm hậu vào chợ 110m)	1.500.000	750.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Ech - Cổng Chùa sau thâm hậu 50m đến hết mương cũ (130m)	1.300.000	650.000
		Cầu Trà Ech - Trường cấp III hướng Thốt Nốt	1.000.000	500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đương - Chùa Vi Phước	1.000.000	500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đương - Về Trung An 100m	1.000.000	500.000
		Chợ ấp qua mỗi bên 100m (chợ Rạch Rích)	1.000.000	500.000
		Cầu Chùa - Cầu Trà Bay	2.500.000	1.250.000
		Từ cầu Trà Bay đến giáp ranh chợ Rạch Rích	750.000	375.000

		Phần còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông	400.000	200.000
9	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Chợ dân lập Trung Kiên	800.000	400.000
		Chợ cầu Cần Thơ Bé	1.000.000	500.000
		Cầu - Lộ tẻ Thuận Hưng, phía lộ	1.000.000	500.000
		Cầu - Lộ Bích vòm	1.000.000	500.000
		Cầu - Lộ tẻ Thuận Hưng qua kên lộ đến cầu sắt Thơm Rơm	500.000	250.000
		Cầu đến Tịnh thất Thường Tịnh phía kên	500.000	250.000
10	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Chợ Thơm Rơm	1.000.000	500.000
		Cầu - Hết thửa 254 ấp Tân Lợi 2	1.000.000	500.000
		Cầu - Hết thửa 421 ấp Tân Phước 2 (Trường học)	1.000.000	500.000
11	Quốc lộ 91	Các đoạn đường còn lại của Trung Kiên và Thuận Hưng	700.000	350.000
12	Hương lộ Tân Lộc	Cầu Xoài Tượng - Rạch Ông Chủ	600.000	300.000
		Ranh chợ xã qua mỗi bên 150m	700.000	350.000
		Phần còn lại	400.000	200.000
13	Trung tâm chợ xã Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)	1.000.000	500.000
14	Lộ Sĩ Công	Toàn tuyến	400.000	200.000
15	Lộ tẻ Thuận Hưng	Quốc lộ 91 - Chợ xã phía lộ	500.000	250.000

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	350.000	175.000
Khu vực 2	240.000	120.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhất, Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 4				
1	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	7.000.000	4.900.000
2	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	6.000.000	4.200.000
3	Hòa Bình	Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	7.000.000	4.900.000
4	Tự Do	Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	7.000.000	4.900.000
5	Bạch Đằng	Quốc lộ 91 - Bến dò Tân Lộc	7.000.000	4.900.000
6	Lê Lợi	Quốc lộ 91 - Bến dò Tân Lộc	7.000.000	4.900.000
7	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt - Bến dò Tân Lộc	7.000.000	4.900.000
8	Lê Thị Tạo	Lê Lợi - Nguyễn Trung Trực	7.000.000	4.900.000
9	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt - Cống Lò Heo	7.000.000	4.900.000
10	Lê Lợi	Quốc lộ 91 - Cầu Chùa	6.000.000	4.200.000

11	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	5.000.000	3.500.000
12	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	5.000.000	3.500.000
13	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91 - Cổng Trường Thị trấn Thốt Nốt 1	3.000.000	2.100.000
14	Đường Lộ mới (Trạm Thù y)	Nguyễn Thái Học - Nguyễn Công Trứ	3.000.000	2.100.000
15	Lê Thị Tạo	Nguyễn Trung Trực - Cổng trường cấp III	5.000.000	3.500.000
16	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt - Lộ Ông Ba	5.000.000	3.500.000
17	Quốc lộ 91	Cổng Lò Heo - Mũi Tàu	5.000.000	3.500.000
18	Quốc lộ 91	Mũi Tàu - Cái Sơn (Văn phòng ấp)	3.500.000	2.450.000
19	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba - Lộ sân banh	3.500.000	2.450.000
20	Đường lộ mới	Quốc lộ 91 - Kho Mai Anh	1.500.000	1.050.000
21	Đường lộ mới	Cầu Thốt Nốt - Đường lộ mới	1.500.000	1.050.000
22	Lê Thị Tạo	Cổng Trường cấp III - Mũi Tàu	3.000.000	2.100.000
23	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi - Đường 30 tháng 4	2.000.000	1.400.000
24	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	2.200.000	1.540.000
25	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	3.000.000	2.100.000
26	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	1.500.000	1.050.000
27	Đường nhà máy Ngô Nguyễn Thanh	Lê Thị Tạo - Sông Hậu	1.500.000	1.050.000
Bổ sung 03 tuyến đường				
1	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 - Chùa Phước Long	3.000.000	2.100.000
2	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 - Cổng trường cấp III	3.000.000	2.100.000
3	Quốc lộ 91	khu dân cư ấp Phụng Thạnh 1 (ngang lộ ông Ba)	800.000	560.000

6. HUYỆN CỜ ĐỎ

6.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000
Hạng 4	36.000	31.500
Hạng 5	15.000	15.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	84.000	73.500
Hạng 2	69.700	61.000
Hạng 3	58.800	51.500
Hạng 4	42.000	36.800
Hạng 5	21.000	18.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000
Hạng 4	36.000	31.500
Hạng 5	18.000	15.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

6.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	90.000
Khu vực 2	150.000	75.000

Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Tỉnh lộ 922	- Từ cầu Rạch Nhum - Tắc Cà Đi (từ Ô Môn vào Thị trấn Thới Lai)		
		+ Bên trái	400.000	200.000
		+ Bên phải	600.000	300.000
2	Chợ Thị trấn Thới Lai	- Cầu Tắc Cà Đi - Cầu Xẻo Xào		
		+ Bên trái	1.200.000	600.000
		+ Bên phải	1.500.000	750.000
		- Sông phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ	3.000.000	1.500.000
		- Bên kia sông chợ Thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng - Vàm Nhà thờ	300.000	150.000

3	Tỉnh lộ 922	- Hai bên tỉnh lộ 922 từ cầu Xẻo Xào - Cầu Sắt lớn	3.000.000	1.500.000
		- Cầu sắt lớn - Cầu Cồn Chen		
		+ Bên trái	800.000	400.000
		+ Bên phải	1.000.000	500.000
		- Từ ranh khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp - Hết ranh đất trường Trung học cơ sở Đông Hiệp	400.000	200.000
		- Ranh Đông Hiệp Cờ Đỏ đến Cầu Kinh Ngang Cờ Đỏ		
		+ Bên trái	400.000	200.000
		+ Bên phải	500.000	250.000
		- Cầu Cồn Chen - Ranh Thị trấn Cờ Đỏ - Đông Hiệp (trừ các đoạn nói trên)		
		+ Bên trái	200.000	100.000
4	Thị trấn Thới Lai	- Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân) - Ranh xã Thới Lai		
		+ Bên trái	600.000	300.000
		+ Bên phải	850.000	425.000
5	Xã Thới Lai	- Từ ranh xã Thới lai đến Cầu Ông Định		
		+ Bên trái	350.000	175.000
		+ Bên phải	500.000	250.000
		- Từ cầu Ông Định đến cầu Búng Lớn		
		+ Bên trái	200.000	100.000
6	Xã Trường Xuân	+ Bên phải	300.000	150.000
		- Từ cầu Búng Lớn đến khu Dân cư vượt lũ Trường Xuân		
		+ Bên trái	300.000	150.000
		+ Bên phải	500.000	250.000
		- Tuyến lộ trước khu Dân cư vượt lũ		
		+ Bên trái	1.400.000	700.000
		+ Bên phải	900.000	450.000
		- Khu chợ trung tâm : Cặp kinh Bà Đầm đến nhà bà Năm Dung	1.000.000	500.000
		- Các phần còn lại trong khu vực chợ	500.000	250.000
		- Từ cầu Kinh Ngang đến cầu sắt Cờ Đỏ	1.700.000	850.000
	Chợ Thị trấn Cờ Đỏ			

7		- Khu vực trung tâm chợ và đây phố chính đến cầu sắt mới	2.200.000	1.100.000
		- Từ cầu sắt lớn đến kho Nông trường Cờ Đỏ	1.200.000	600.000
		- Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ		
		+ Từ cầu quay đến kinh đứng	2.000.000	1.000.000
		+ Từ cầu quay đến Nhà thờ	1.000.000	500.000
		- Từ cầu Cờ Đỏ đến giáp Nông trường Cờ Đỏ (lộ 922)	300.000	150.000
		- Từ nhà thờ đến giáp ranh Thới đông	200.000	100.000
8	Đường tỉnh 921	- Từ cầu Thạnh Phú đến hết ranh Thị trấn Cờ Đỏ giáp Vĩnh Thạnh	1.000.000	500.000
9	Xã Thới Đông	- Từ ranh Thị trấn Cờ Đỏ đến giáp ranh khu Dân cư vượt lũ	250.000	125.000
		- Từ ranh khu Dân cư vượt lũ đến hết khu Dân cư vượt lũ	900.000	450.000
10	Xã Định Môn	- Từ cầu Vàm Nhon đến ranh khu Dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000	150.000
11	Xã Trường Thành	Từ khu Dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Gừa, xã Tân Thới (mê sông)	600.000	300.000
		Từ khu Dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Gừa, xã Tân Thới (lộ mới)	700.000	350.000
		Từ Rạch Gừa đến ranh xã Tân Thới (mê sông)	300.000	150.000
		Từ Rạch Gừa đến ranh xã Tân Thới (lộ mới)	500.000	250.000
		- Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)	400.000	200.000
12	Cụm Dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Thới Đông, Đông Thuận, Đông Hiệp, Đông Bình, Thới lai, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	- Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)	200.000	100.000
		- Các trục còn lại	150.000	90.000

7. HUYỆN VĨNH THẠNH

7.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 2	40.000	35.000
Hạng 3	35.000	30.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã còn lại.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 3	58.800	51.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

7.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	90.000
Khu vực 2	150.000	75.000

Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Xã Vĩnh Trinh	+ Cầu số 1 - Cầu số 2 (khu vực chợ xã)	800.000	400.000
		+ Cầu số 2 - Cầu số 3	400.000	200.000
		+ Cầu số 3 - Cầu số 5 (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	400.000	200.000
		+ Cầu số 5 - Ranh tỉnh An giang	400.000	200.000
2	Xã Thạnh Mỹ	+ Ranh tỉnh An Giang - cống số 7,5	400.000	200.000
		+ Cống 7,5 - Cống số 8	400.000	200.000
		+ Cống số 8 - Cống số 9 (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	400.000	200.000
		+ Cống số 9 - Cầu Lý Chiêu	600.000	300.000
		+ Cầu Lý Chiêu - Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.500.000	750.000
3	Xã Thạnh Quới	+ Cầu Bốn Tổng - Cống Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	1.500.000	750.000
		+ Cống Thầy Pháp - Cống Nhà Thờ	800.000	400.000

- Xã Thanh Quới	+ Ranh xã Thanh Phú - Cầu Kinh KH	180.000	90.000
	+ Cầu Kinh KH - Bưu cục Lân Quới 2 (chợ ấp), thâm hậu tới kinh Bốn Tổng	400.000	200.000
	+ Bưu cục Lân Quới 2 - Cầu Láng Chim	250.000	125.000
	+ Cầu Láng Chim - Kinh 1000	360.000	180.000
	+ Kinh 1000 - Quốc lộ 80	540.000	270.000
- Xã Thanh Thắng	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	180.000	90.000
- Xã Thanh An	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	180.000	90.000
- Xã Thanh Lộc	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	250.000	125.000
- Sáu Bông xã Thanh Lộc	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	180.000	90.000
- Xã Vĩnh Trinh	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	400.000	200.000
	+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000
- Xã Thanh Mỹ (số 8)	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	400.000	200.000
	+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000
- Xã Thanh Mỹ (số 10)	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	1.500.000	750.000

		+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000
	- Thị trấn Thanh An	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	900.000	450.000
		+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000
	- Xã Trung Hưng	+ Cụm xã Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000
		+ Cụm Ba Đá - Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	180.000	90.000
	- Xã Thanh Phú	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	250.000	125.000
8	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn - Ranh tỉnh An Giang.	180.000	90.000
9	Đường Sĩ Công	Ranh huyện Thốt Nốt - Kinh Bà Chiểu.	200.000	100.000
10	Đường Kênh Thầy Ký	Từ sau thâm hậu 50m QL 80-Cầu Bờ Bao	250.000	125.000
11	Đường Bờ Tràm	Từ Kênh Thắng Lợi 1 - Kênh Bốn Tổng	150.000	75.000

8. HUYỆN PHONG ĐIỀN

8.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000
Hạng 4	36.000	31.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	84.000	73.500
Hạng 2	69.700	61.000
Hạng 3	58.800	51.500
Hạng 4	42.000	36.800

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000
Hạng 4	36.000	31.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.



8.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	150.000	100.000
Khu vực 2	120.000	90.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới, Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình - Cầu Ông Đề	2.000.000	1.000.000
		Cầu Ông Đề - Cầu Rạch Chuối	1.500.000	750.000
		Cầu Rạch Chuối - Cầu Trà Niên	2.000.000	1.000.000
		Cầu Trà Niên - Cống Ba Lù	2.500.000	1.250.000
		Cống Ba Lù - Ranh thị trấn	1.000.000	500.000
		Ranh thị trấn - Trường Mẫu giáo xã Tân Thới	600.000	300.000
		Trường Mẫu giáo xã Tân Thới - Ranh Ô Môn	400.000	200.000
2	Hương lộ 28 (Đường tỉnh lộ 928)	Cầu Xẻo Tre - Lộ Bức	500.000	250.000
		Lộ Bức - Ranh phường Long Tuyền	600.000	300.000
3	Đường 926	Cầu Tây Đô - Đầu cầu Cây Cắm	400.000	200.000

4	Đường 932	Cầu Cây Cắm - Cầu Mương Cao	300.000	150.000
		Cầu Mương Cao - Cầu Kinh Tắc	300.000	150.000
		Cầu Kinh Tắc - Cầu Cản Đước	500.000	250.000
		Cầu Cản Đước - Khu dân cư vượt lũ Trường Long A	200.000	100.000
		Trường Trung học Nhơn Nghĩa - Cầu Mương Khai	200.000	100.000
		Cầu Mương Khai - Giáp huyện Châu Thành A	180.000	120.000
5	Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923 - Cầu Cái Tắc	1.200.000	600.000
		Cầu Cái Tắc - Mộ cụ Phan Văn Trị	1.000.000	500.000
Các tuyến đường còn lại				
6	- Đường Trường Long - Vàm Bi	Suốt tuyến	180.000	120.000
	- Đường Ân Khâm Ông Hào	Suốt tuyến	180.000	120.000
	- Mỹ Khánh - Bông Vang	Tỉnh lộ 923 - Hương lộ 28 (Đường tỉnh 928)	300.000	150.000
	- Tuyến Rạch Sung - Vàm Mương Khai	Giáp tỉnh lộ 932	160.000	105.000
	- Tuyến So Dũa Lớn	Giáp tỉnh lộ 932	160.000	105.000
	- Tuyến Cây Cắm - Trường Khương	Giáp tỉnh lộ 926	170.000	110.000
	- Tuyến Xẻo Trầu - Rạch Chùa - Trà Béc - Xẻo Để	Giáp hương lộ 28	170.000	110.000
	- Tuyến Thới Hưng - Thới An A	Giáp hương lộ 28	170.000	110.000
	- Tuyến Cái Tắc - Cà Lang	Giáp đường tỉnh 923	170.000	110.000
	- Tuyến Rạch Chuối - Rau Muôi	Giáp đường tỉnh 923	170.000	110.000
	- Tuyến Rạch Kê - Bờ Hồ	Giáp đường tỉnh 923	200.000	130.000



- Tuyến chợ Mỹ Khánh - Rạch Cùng	Giáp đường tỉnh 923	200.000	130.000
- Tuyến Ông Dề - Cầu Ba Hòn	Suốt tuyến	200.000	130.000
- Tuyến Vàm Xáng - Vàm Ba Láng	Suốt tuyến	200.000	130.000
- Tuyến Vàm Xà No Cạn - Vàm Mương Điều	Suốt tuyến	160.000	105.000
Trường Phan Văn Trị đến hết Rạch Trà Niền Bể	Trường Phan Văn Trị đến nhà ông Lâm Sua Nhà ông Lâm Sua đến rạch Trà Niền vào 1.500m rạch Trà Niền Bể	300.000 170.000	150.000 110.000
- Dê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Rạch Mương Đình - Tắc Ông Thục	250.000	140.000
- Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)	1.000.000	500.000
- Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao	400.000	200.000
Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến	600.000	300.000
- Lộ Cầu Nhiêm - Trường Thành	Bến dò cầu Nhiêm đi Trường Thành	300.000	150.000
- Tuyến Bông Vang - Ba Cui	Mỹ Khánh	200.000	130.000
- Tuyến trung tâm xã - Kênh Thầy Hùng	Xã Giai Xuân (ấp Thới An A - Ấp Thới Bình)	200.000	130.000
- Tuyến chợ Thới Hưng - Trà Bét	Giáp đường tỉnh 928 - Trà Bét	200.000	130.000
- Tuyến Ông Hào - Trà Ech	Rạch Ông Hào - Ngã tư Trà Ech	160.000	105.000
- Tuyến năm đầu cầu - Ba Cao	Giai Xuân	160.000	105.000
Tuyến Trường Tây - Trường Thành	Tân Thới	160.000	105.000
Tuyến Vàm Bì - đến Bông Vang	Trường Long	160.000	105.000

Tuyến lộ Ba Cao	Từ Vàm Lò Rèn - Ranh Ba Cao	200.000	130.000
Tuyến Vàm Ba Dơi - Vàm Ba Gừa	Suốt tuyến	200.000	130.000
Tuyến Rạch Vĩnh - Rạch Nhum	Suốt tuyến	200.000	130.000
